Số: 560/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-03-10T14:15:38+07:00

PHỤ LỤC 1
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ
(Kèm theo Quyết định số 560 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)	(11)	(11)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		**93.445,11**	**100,00**	**3.242,48**	**7.634,66**	**8.962,31**	**9.667,95**	**12.032,50**	**12.353,11**	**7.190,16**	**13.592,47**	**9.087,88**	**6.248,06**	**3.433,53**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**84.538,82**	**90,47**	**2.202,07**	**6.736,03**	**8.361,79**	**9.152,48**	**11.270,74**	**11.815,74**	**6.099,65**	**12.636,33**	**8.312,41**	**5.139,96**	**2.811,62**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20,00	0,02		5,00				15,00					
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*													
1.1.2	*Đất trồng lúa khác*	*LUK*	*20,00*	*0,02*		*5,00*				*15,00*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	227,79	0,24	28,09	22,61	62,40	0,70	2,37	1,27	15,43		47,20	37,18	10,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64.172,87	68,67	2.156,50	6.670,87	8.209,75	5.135,50	7.130,91	6.642,94	5.997,13	6.251,40	8.161,56	5.042,52	2.773,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	19.503,51	20,87			33,03	3.983,54	3.990,29	5.122,83		6.323,23		50,59	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*6.034,24*	*6,46*				*1.277,82*	*1.501,65*	*1.606,64*		*1.648,13*			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,35	0,15	14,39	10,61	7,71	4,90	6,64	10,60	2,77	31,29	19,47	9,67	22,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	441,16			25,86	35,11	18,00	140,18	23,10	84,32	30,41	84,18		
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,14	0,04	3,09	1,08	13,79	9,84	0,35						4,99
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.905,96**	**9,53**	**1.040,41**	**898,63**	**600,52**	**515,47**	**761,76**	**537,37**	**1.090,18**	**956,14**	**775,47**	**1.108,10**	**621,91**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	961,00	1,03		*111,66*	*75,24*	*122,31*	*86,92*	*72,34*	*109,69*	*40,13*	*103,03*	*126,68*	*113,00*
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	200,00	0,21	*200,00*										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,88	0,04	*15,84*	*0,44*	*1,76*	*1,20*	*1,14*	*3,50*	*3,42*	*0,73*	*1,72*	*2,12*	*1,01*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)	(11)	(11)	(13)
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.161,85	1,24	31,70		7,96		35,98		1,75	376,19	138,48	492,43	77,36
2.5	Đất an ninh	CAN	9,03	0,01	4,41	0,15	2,93	0,20	0,20	0,20	0,15	0,20	0,20	0,20	0,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	144,60	0,15	40,86	21,07	8,65	10,59	5,13	7,18	10,69	5,17	13,69	10,66	10,91
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*26,00*	*0,03*	*16,86*	*0,78*		*1,66*		*2,63*	*0,92*		*3,01*	*0,14*	
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	*0,15*	*0,00*			*0,15*								
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*7,30*	*0,01*	*3,24*	*0,66*	*0,28*	*0,31*	*0,28*	*0,66*	*0,13*	*0,33*	*1,00*	*0,20*	*0,21*
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*85,34*	*0,09*	*13,72*	*18,03*	*7,17*	*7,37*	*2,95*	*2,66*	*6,60*	*4,33*	*4,25*	*9,79*	*8,47*
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*24,88*	*0,03*	*6,40*	*1,60*	*1,05*	*1,25*	*1,71*	*1,23*	*2,94*	*0,51*	*5,43*	*0,53*	*2,23*
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*													
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*													
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*													
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*													
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	0,93	0,00	*0,64*				*0,19*		*0,10*				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.586,52	1,70	*423,42*	*70,27*	*90,13*	*20,53*	*213,55*	*91,85*	*334,56*	*35,92*	*93,61*	*78,78*	*133,90*
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*440,45*	*0,47*	*292,43*						*148,02*				
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*252,07*	*0,27*	*59,98*				*69,00*		*10,00*				*113,09*
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71,00	0,08	32,10	4,47	9,39	1,84	1,02	1,05	11,78	2,00	1,39	2,45	3,51
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	444,00	0,48	38,91	35,80	15,87	18,69	66,99	53,37	31,43	33,92	55,39	76,33	17,30

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)	(11)	(11)	(13)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	379,00	0,41		30,00	64,87		76,54	37,43	133,33		36,83		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.133,78	3,35	197,41	565,49	220,33	250,29	249,44	214,16	512,20	291,58	216,16	223,66	193,06
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*2.085,32*	*2,23*	*184,30*	*120,90*	*213,70*	*238,38*	*243,07*	*185,97*	*209,61*	*226,07*	*208,88*	*153,30*	*101,14*
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*949,32*	*1,02*	*1,27*	*430,18*		*1,57*		*17,78*	*283,77*	*58,54*	*3,44*	*65,69*	*87,08*
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*	*6,19*	*0,01*							*6,09*				*0,10*
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*	*19,57*	*0,020943*	*4,19*			*3,91*	*2,64*	*5,20*				*3,63*	
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDT*	*11,68*	*0,01*		*11,62*							*0,06*		
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	*0,44*	*0,00*		*0,12*		*0,02*					*0,16*	*0,04*	*0,10*
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*7,81*	*0,01*	*0,73*	*0,60*	*0,68*	*0,23*		*0,41*	*0,28*		*0,85*	*0,07*	*3,96*
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	*1,87*	*0,00*	*0,66*	*0,03*	*0,16*	*0,07*	*0,25*	*0,11*	*0,06*	*0,26*	*0,21*	*0,04*	*0,02*
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	*6,09*	*0,01*	*1,24*		*1,65*	*0,94*	*0,27*	*0,10*	*0,64*	*0,95*	*0,09*		*0,21*
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	*45,49*	*0,05*	*5,02*	*2,04*	*4,14*	*5,17*	*3,21*	*4,59*	*11,75*	*5,76*	*2,47*	*0,89*	*0,45*
2.9	Đất tôn giáo	TON	*12,18*	*0,01*	*1,61*	*0,61*	*1,00*	*0,50*	*0,35*	*0,88*	*2,81*	*0,46*	*0,74*	*1,23*	*1,99*
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	0,00	*0,10*							*0,07*			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	*84,70*	*0,09*	*2,54*	*6,87*	*3,85*	*0,14*	*32,93*	*3,07*	*6,06*	*1,85*	*9,37*	*13,66*	*4,36*
2.12	Đất có mặt	TVC	*1.553,35*	*1,66*	122,30	119,80	187,94	109,51	135,52	144,19	100,85	202,40	198,47	158,68	73,69

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)	(11)	(11)	(13)
	nước chuyên dùng														
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	193,25	0,21	*90,02*	*7,26*					*15,40*	*12,96*	*36,61*		*31,00*
2.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.360,10	1,46	*32,28*	*112,54*	*187,94*	*109,51*	*135,52*	*144,19*	*85,45*	*189,44*	*161,86*	*158,68*	*42,69*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	25,90	0,03	0,22	2,27	0,73	0,20	0,60		8,00	1,44			12,44
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**0,33**	**0,00**							**0,33**				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,33	0,00							0,33				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS													
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS													
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS													

PHỤ LỤC 2
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐỒNG PHÚ
(Kèm theo Quyết định số 560 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng		**1.180,08**	**250,48**	**7,76**	**47,11**	**139,54**	**171,44**	**64,17**	**222,79**	**114,93**	**17,39**	**44,81**	**99,65**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.172,06**	**248,04**	**7,76**	**44,99**	**139,09**	**171,06**	**63,37**	**221,28**	**114,93**	**17,39**	**44,68**	**99,46**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,66	-	-	-	9,13	-	3,25	-	-	-	1,28	-
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	*Đất trồng lúa khác*	*LUK*	13,66	-	-	-	*9,13*	-	*3,25*	-	-	-	*1,28*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.115,33	*248,04*	*7,76*	*44,84*	*119,22*	*170,30*	*60,12*	*221,28*	*83,51*	*17,39*	*43,40*	*99,46*
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	42,31	-	-	*0,15*	*10,74*	-	-	-	*31,42*	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,76	-	-	-	-	*0,76*	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,02**	***2,44***	**-**	***2,12***	***0,45***	***0,38***	***0,80***	***1,51***	**-**	**-**	***0,13***	***0,19***
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,58	-	-	*2,12*	*0,45*	*0,38*	*0,80*	*1,51*	-	-	*0,13*	*0,19*
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,44	*2,44*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC 3
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ
(Kèm theo Quyết định số 560 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(9)	(10)	(11)	(11)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.108,37**	**198,07**	**46,33**	**76,30**	**81,49**	**163,24**	**103,30**	**226,82**	**72,48**	**36,75**	**38,41**	**65,18**
	Trong đó:		-											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,66	-	-	-	9,13	-	3,25	-	-	-	1,28	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,82	0,03	0,22	-	0,46	-	-	0,01	-	-	0,07	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.023,71	198,04	46,11	76,30	71,90	124,48	100,05	226,81	41,06	36,75	37,06	65,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	69,42	-	-	-	-	38,00	-	-	31,42	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,76	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**65,35**	**-**	**20,16**	**-**	**5,42**	**-**	**29,29**	**-**	**-**	**-**	**10,48**	**-**
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	65,35	-	20,16	-	5,42	-	29,29	-	-	-	10,48	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(9)	(10)	(11)	(11)
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**		***64,89***	-	*15,80*	*1,40*	*13,80*	*18,93*	-	*14,96*	-	-	-	-
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**45,33**	**29,28**	**-**	**2,12**	**0,19**	**-**	**0,48**	**7,51**	**-**	**1,00**	**-**	**4,75**
	Trong đó:													
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	40,03	23,98	-	2,12	0,19	-	0,48	7,51	-	1,00	-	4,75
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	5,30	5,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD												

Ghi chú: NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
PNO là mã loại đất theo quy hoạch;
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.